

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ KPI ASM

Giới thiệu

KQKD theo Khu vực

Phân tích KQKD

Tổng quan KPI ASM

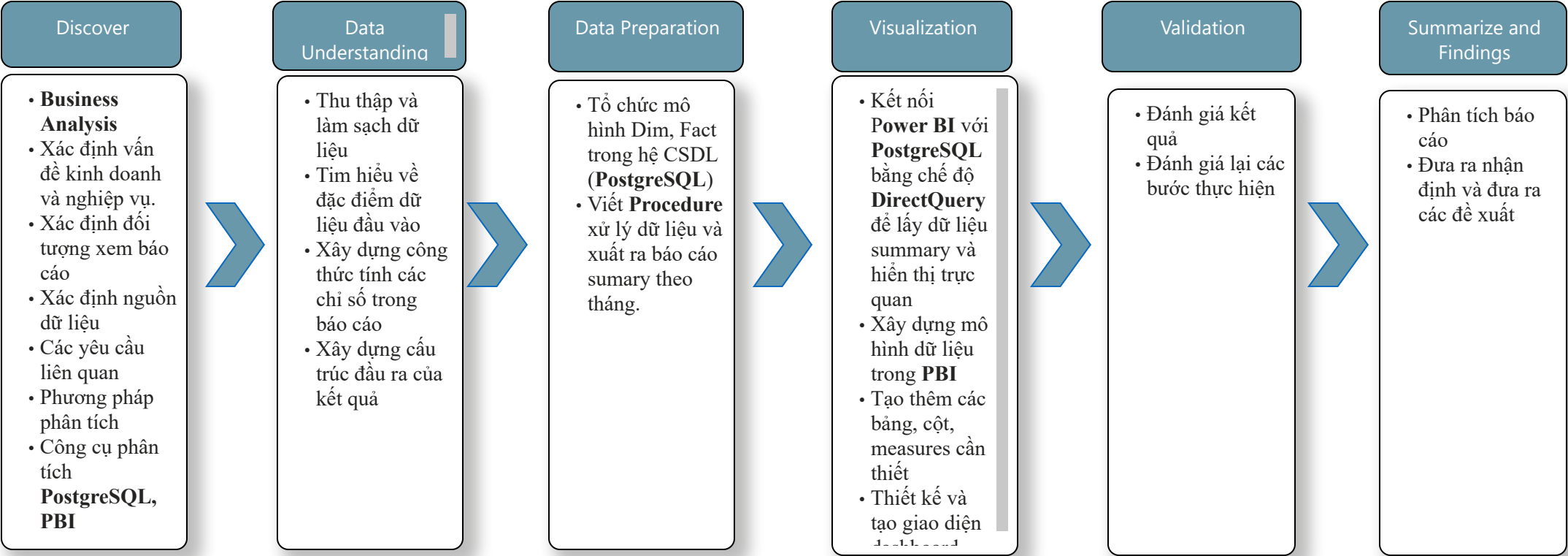
Top 10, Bot 10 NVKD

Glossary

I. GIỚI THIỆU

- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Báo cáo lãi lỗ) của ngân hàng là một trong là 1 trong những tài liệu tài chính chính yếu, cung cấp cái nhìn tổng quan về hiệu suất tài chính của ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Báo cáo này giúp cho các bên liên quan như nhà đầu tư, chủ sở hữu và cơ quan quản lý hiểu được nguồn thu, chi phí và cuối cùng là lợi nhuận của ngân hàng.
- Báo cáo KPI ASM (Key Performance Indicators - Chỉ số hiệu suất chính) của các quản lý vùng trong 1 báo cáo thường là 1 công việc quan trọng để đánh giá hiệu suất và định hình chiến lược kinh doanh của tổ chức.
- Phân tích kết quả kinh doanh để đo lường các chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh giữa các khu vực và hỗ trợ ra quyết định quản lý và tối ưu nguồn lực.

II . QUY TRÌNH THỰC HIỆN PHÂN TÍCH DỮ LIỆU





Nhận xét:

1. Lợi nhuận:

- Tây Nam Bộ lãi cao nhất (66,059.76), Đông Nam Bộ lỗ (-15,659.43).
- Các vùng khác lãi thấp hoặc trung bình.

2. Hiệu suất:

- Tây Nam Bộ và Nam Trung Bộ dẫn đầu về hiệu suất/nhân sự và vốn.
- Đông Nam Bộ và Tây Bắc Bộ kém hiệu quả.

3. Chi phí:

- Tây Nam Bộ chi phí cao nhất, nhưng doanh thu lớn nên vẫn có lãi.
- Đông Nam Bộ chi phí cao nhưng doanh thu không đủ bù đắp → lỗ.

Kết luận: Tập trung phát triển Tây Nam Bộ, Nam Trung Bộ; điều chỉnh mạnh Đông Nam Bộ và nâng cao hiệu quả các vùng còn lại.

Tiêu chí	Bắc Trung Bộ	Đông Bắc Bộ	Đồng Bằng Sông Hồng	Đông Nam Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Bắc Bộ	Tây Nam Bộ
1. Lợi nhuận trước thuế (A)	4,260.64	6,498.12	19,641.75	-15,659.43	17,441.11	608.87	66,059.76
Thu nhập từ hoạt động thẻ (I)	21,077.56	77,743.30	102,855.76	114,296.11	58,823.00	43,488.88	272,026.26
Lãi trong hạn (1)	19,823.39	71,215.95	96,097.92	104,744.28	54,413.71	40,358.76	252,271.52
Lãi quá hạn (2)	0.76	64.19	87.50	233.45	53.19	55.51	63.41
Phí Bảo hiểm (3)	60.35	2,193.91	920.30	2,425.06	1,289.58	560.09	3,793.55
Phí tăng hạn mức (4)	1,040.24	3,627.00	5,006.45	5,479.31	2,790.65	2,114.53	12,955.87
Phí thanh toán chậm, thu từ ngoại bảng, khác... (5)	152.82	642.25	743.60	1,414.01	275.87	399.98	2,941.92
Chi phí thuần KDV (II)	-4,993.72	-15,268.67	-19,044.09	-20,176.13	-9,532.23	-9,609.47	-49,542.75
DT Nguồn vốn (6)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
CP vốn TT 2 (7)	-352.24	-1,076.99	-1,343.29	-1,423.14	-672.37	-677.81	-3,494.55
CP vốn TT 1 (8)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
CP vốn CCTG (9)	-4,641.48	-14,191.68	-17,700.79	-18,752.98	-8,859.86	-8,931.65	-46,048.20
Chi phí thuần hoạt động khác	-1,652.27	-5,181.92	-6,254.28	-7,975.76	-3,231.25	-3,283.57	-16,705.22
DT Fintech (10)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT tiểu thương, cá nhân (11)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Kinh doanh (12)	1.76	5.45	6.68	8.53	3.34	3.40	17.35
CP hoa hồng (13)	-24.16	-74.52	-91.04	-111.14	-45.28	-46.32	-237.31
CP thuần KD khác (14)	-1,629.88	-5,112.85	-6,169.92	-7,873.16	-3,189.31	-3,240.66	-16,485.26
CP hợp tác kd tàu (net) (15)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tổng thu nhập hoạt động	14,431.57	57,292.71	77,557.39	86,144.22	46,059.52	30,595.85	205,778.28
Tổng chi phí hoạt động	-3,949.03	-10,447.99	-15,661.24	-16,971.83	-6,507.79	-6,966.29	-30,547.39
CP thuế, phí (16)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
CP nhân viên (17)	-3,491.58	-9,194.98	-13,861.14	-14,949.13	-5,729.26	-6,135.39	-26,764.08
CP quản lý (18)	-137.27	-357.09	-547.44	-583.08	-223.50	-241.55	-1,027.72
CP tài sản (19)	-320.17	-895.91	-1,252.66	-1,439.62	-555.03	-589.35	-2,755.59
Chi phí dự phòng	-6,221.90	-40,346.61	-42,254.39	-84,831.83	-22,110.62	-23,020.68	-109,171.13
2. Số lượng nhân sự (Sale Manager)	5.00	8.00	22.00	15.00	5.00	7.00	11.00

Tháng báo cáo

All

Giới thiệu

KQKD theo
Khu vực

Phân tích KQKD

Tổng quan KPI
ASMTop 10, Bot 10
NVKD

Glossary

Nhận xét:**1.Khu vực nổi bật nhất: Nam Trung Bộ**

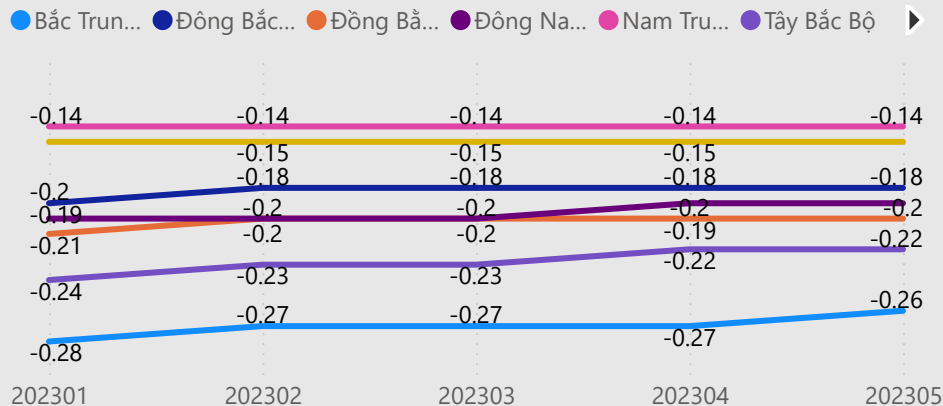
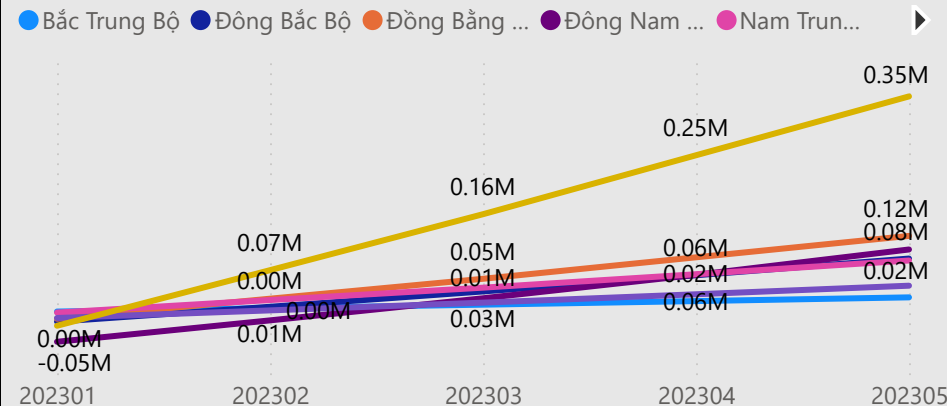
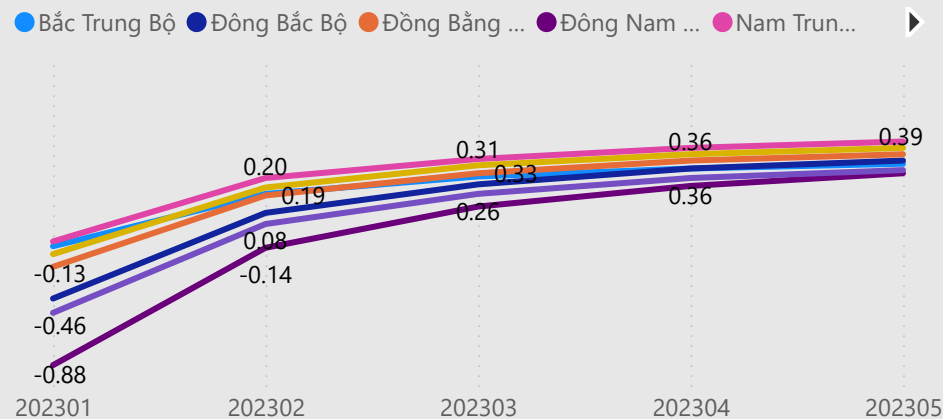
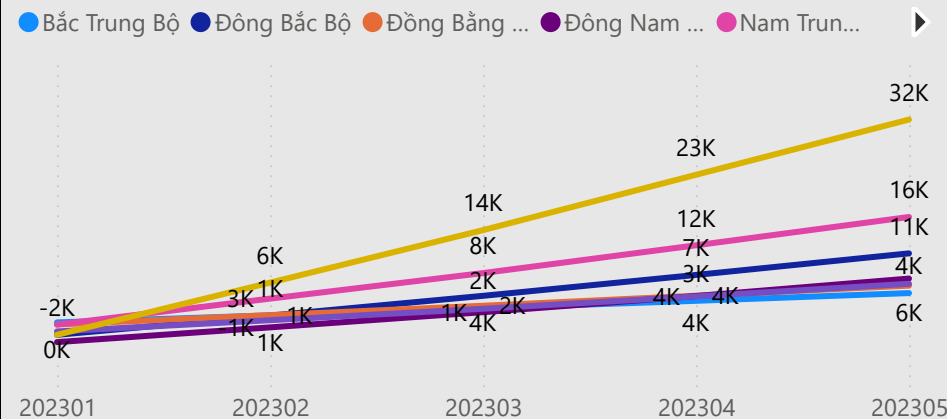
- Lợi nhuận, Margin, Hiệu suất nhân sự đều dẫn đầu.
- Tuy nhiên, CIR cao → chi phí hoạt động chưa tối ưu

2.Khu vực cần cải thiện: Bắc Trung Bộ

- CIR tốt (chi phí thấp), nhưng lợi nhuận và hiệu suất thấp
- Đông Bắc Bộ → Các chỉ số trung bình, chưa có điểm nổi bật

3.Vùng tăng trưởng tốt: Đồng Bằng Sông Hồng & Nam Bộ

- Hiệu quả hoạt động đồng đều, ổn định
- Đông Nam Bộ → Hồi phục mạnh, từ lỗ sang có lãi và tăng margin rõ rệt

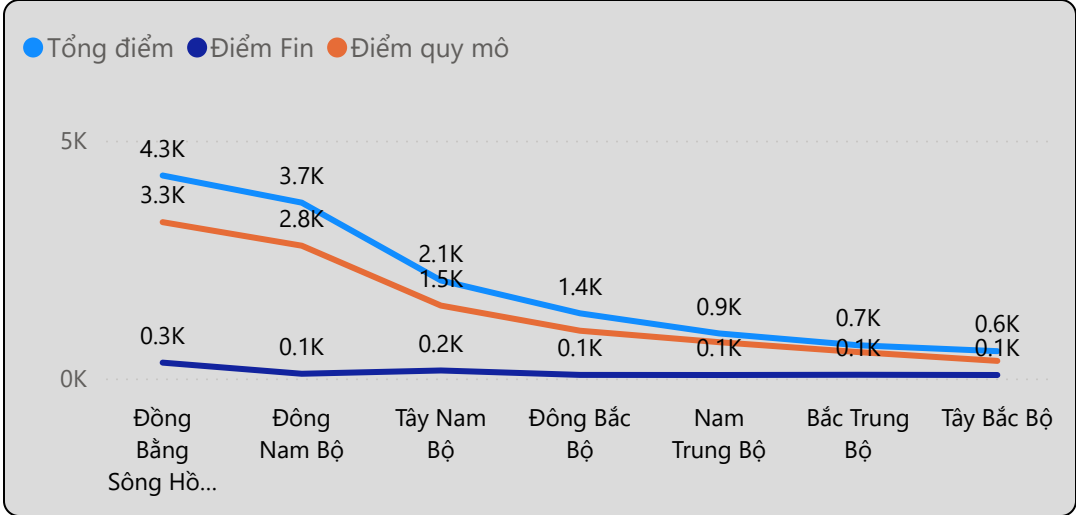
CIR**Lợi nhuận trước thuế****Margin****Hiệu suất Bình Quân/Nhân sự**

Tháng báo cáo	Khu vực	Sale_name	Tổng điểm	Hạng Tổng	ltn_avg	Hạng theo ltn	psdn_avg	Hạng theo psdn	approval_rate_avg	Hạng theo approval_rate
202305	Tây Bắc Bộ	Phạm Thị Lan	37	1	2,123,958,547.50	7	151.50	5	3.25	
202305	Tây Bắc Bộ	Hoàng Thị Thuận	55	2	2,110,776,372.00	8	133.50	10	0.53	
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Hoàng Văn Nam	74	3	2,900,884,736.00	1	175.50	2	0.47	1
202305	Tây Bắc Bộ	Nguyễn Văn Sơn	84	4	1,540,904,507.50	15	80.50	23	0.89	4
202305	Tây Bắc Bộ	Trần Văn Thắng	87	5	1,353,769,674.50	19	125.50	13	0.42	23
202305	Tây Bắc Bộ	Lê Thu Thủy	90	6	1,455,274,978.00	17	75.00	26	1.88	2
202305	Tây Bắc Bộ	Nguyễn Văn Hải	92	7	2,141,613,157.00	6	61.00	32	1.06	3
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Nguyễn Văn Khánh	96	8	2,188,652,717.00	4	179.50	1	0.37	32
202305	Bắc Trung Bộ	Nguyễn Thị Hồng	102	9	2,548,286,164.00	2	152.00	4	0.56	7
202305	Đồng Bắc Bộ	Trần Văn Hùng	107	10	1,122,268,842.00	26	71.50	28	0.46	19
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Nguyễn Thị Mai	107	10	2,087,842,409.00	9	126.50	12	0.45	16
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Trần Văn Anh	112	12	1,941,348,747.00	11	135.50	9	0.41	29
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Nguyễn Thị Thanh	113	13	1,303,398,161.50	20	139.50	8	0.45	19
202305	Bắc Trung Bộ	Đặng Văn Đức	122	14	2,254,842,049.00	3	132.50	11	0.46	12
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Đinh Thị Huệ	122	14	1,910,695,713.00	12	113.00	14	0.41	24
202305	Tây Nam Bộ	Trần Thị Thu	123	16	1,227,024,080.00	23	101.50	16	0.43	27
202305	Tây Bắc Bộ	Lê Thị Hương	126	17	2,182,875,230.50	5	77.00	25	0.28	52
202305	Bắc Trung Bộ	Phạm Minh Tuấn	127	18	1,977,145,358.50	10	146.00	6	0.44	20
202305	Nam Trung Bộ	Hoàng Thị Hà	127	18	1,521,773,101.50	16	171.00	3	0.41	26
202305	Tây Nam Bộ	Lê Thị Ánh	132	20	999,661,767.50	30	90.50	19	0.45	17
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Nguyễn Văn Đoàn	137	21	1,147,041,011.50	25	91.50	18	0.45	18
202305	Nam Trung Bộ	Đỗ Thị Thu	143	22	1,283,818,193.50	22	140.00	7	0.39	28
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Lê Thị Hà	145	23	1,415,326,764.00	18	83.50	20	0.39	29
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Vũ Thị Mai	145	23	1,631,302,214.00	13	108.00	15	0.31	44
202305	Bắc Trung Bộ	Lê Thị Linh	147	25	1,603,098,502.50	14	100.50	17	0.46	14
202305	Đồng Bắc Bộ	Hoàng Văn Bình	150	26	876,385,359.50	35	71.00	29	0.30	47
202305	Đồng Bằng Sông Hồng	Lê Thị Thảo	155	27	1,222,052,760.00	24	90.50	19	0.35	39

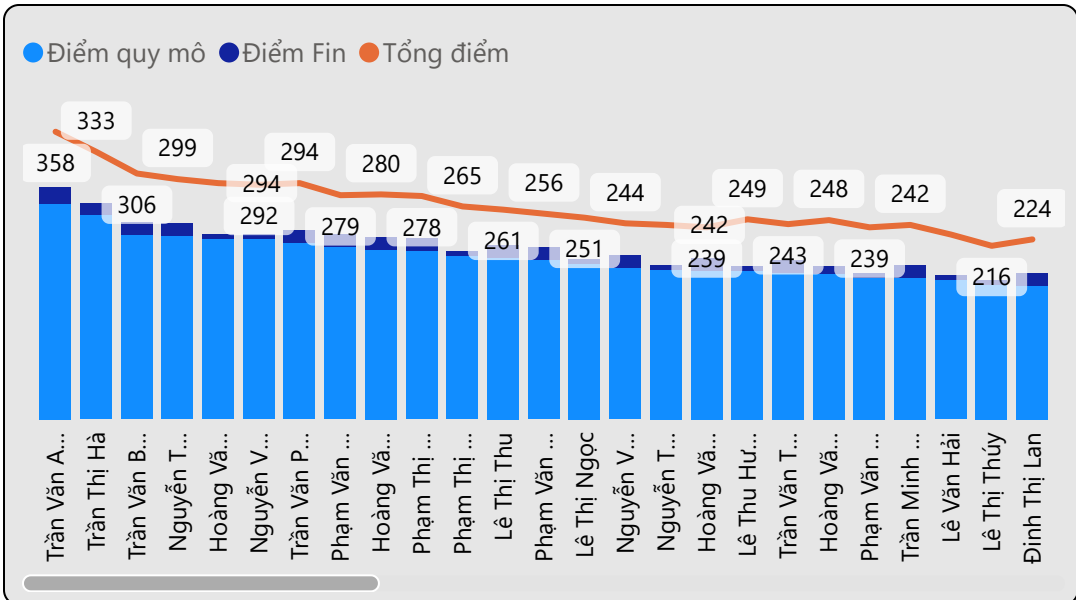
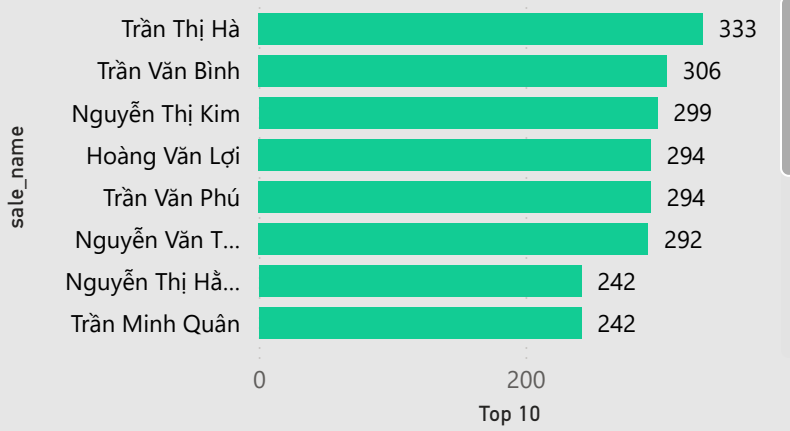
Nhận xét:

Theo Khu vực:

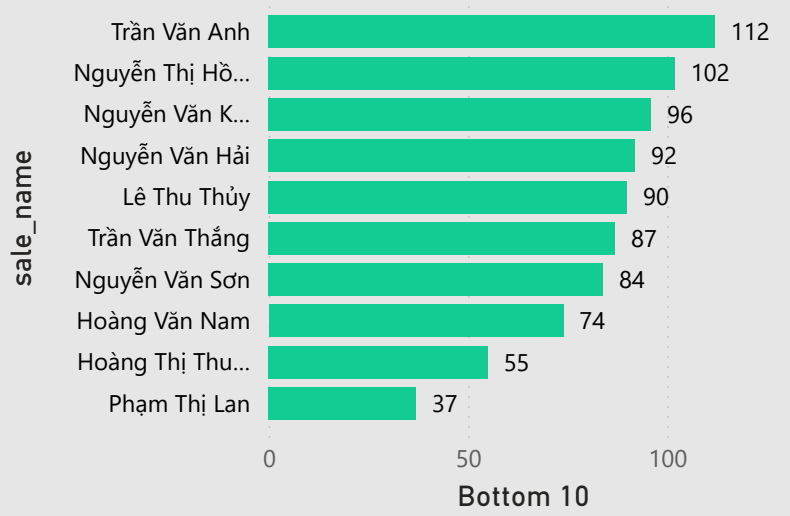
- **Đồng Bằng Sông Hồng & Đông Nam Bộ:** Dẫn đầu về tổng điểm và quy mô hoạt động.
- Các vùng còn lại (**Tây Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc Bộ...**) có hiệu quả và quy mô **thấp**, cần cải thiện.



Top 10 by sale_name



Bottom 10 by sale_name





Mục tiêu:

- Ban điều hành muốn biết được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và các khu vực mạng lưới trên toàn quốc cũng như đánh giá năng lực của các nhân sự(ASM)

Input:

- **File fact_kpi_asm:** Dữ liệu thô về hiệu suất bán hàng hàng tháng của ASM.
- **File fact_kpi_month_raw_data:** Ghi nhận số dư cuối cùng của các hoạt động thẻ vào cuối mỗi tháng.
- **File fact_txn_month_raw_data:** Ghi nhận thu nhập và chi phí phát sinh từ các hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong sổ cái kế toán tổng hợp.

Output:

- Đánh giá toàn diện tình hình kinh doanh của các khu vực mạng lưới trên toàn quốc.
- Đánh giá nhân sự (ASM) dựa trên các chỉ số tài chính và chỉ số kinh doanh.
- Tổng hợp và phân bổ chi phí theo năm, phân tích tình hình chi tiêu của các khu vực mạng lưới, đánh giá mức độ hiệu quả.
- Phân tích và xếp hạng hiệu suất của từng ASM dựa trên các chỉ số tài chính và kinh doanh.

Giải thích từ viết tắt:

- **DVML:** Đơn vị mạng lưới
- **NVKD:** Nhân viên kinh doanh
- **Chi phí thuần KDV:** Chi phí thuần Kinh doanh vốn
- **CP vốn TT 2, CP vốn TT 1:** Chi phí vốn Thị Trường 2, Chi phí vốn Thị Trường 1
- **CP vốn CCTG:** Chi phí Chứng Chỉ Tiền Gửi
- **DT Fintech:** Doanh Thu từ FinTech
- **CIR:** Cost to Income Ratio
- **Mã cấu trúc về TXN trong GL:** Mã cấu trúc về Transaction trong General Ledger
- **ASM:** Area Sales Manager
- **PTKD:** Phát triển kinh doanh
- **NPL:** Non performance loan
- **WO:** Write off
- **DSM:** District Sale Manager
- **PSDN:** Phát sinh dư nợ
- **POS:** Point of Sale
- **HS:** Hiệu suất
- **SDCK:** Số dư cuối kì
- **GL:** General Ledger
- **BQ:** Bình quân
- **SM:** Sales manager
- **Thu khác - Phi không thanh toán MAD - DVML:** Thu khác - phí không thanh toán Min Amount Due - Đơn Vị Mạng Lưới
- **Cac khoản chi đóng góp khác theo che do - BHTN - DVML:** Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ - Bảo Hiểm Thất Nghiệp - Đơn Vị Mạng Lưới.
- **Tra lại phát hành GTCG bang VND - HEAD:** Trả lại phát hành Giấy Tờ Có Giá bang VND - Hội Sở